

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (GEE)

CTCP Điện lực Gelex

Ngày 29/12/2023	31,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.5%	21.3%	28.6%

DT thuần 2023
16,607
tỷ VNĐ
YoY: ▼58.0 -0.3%

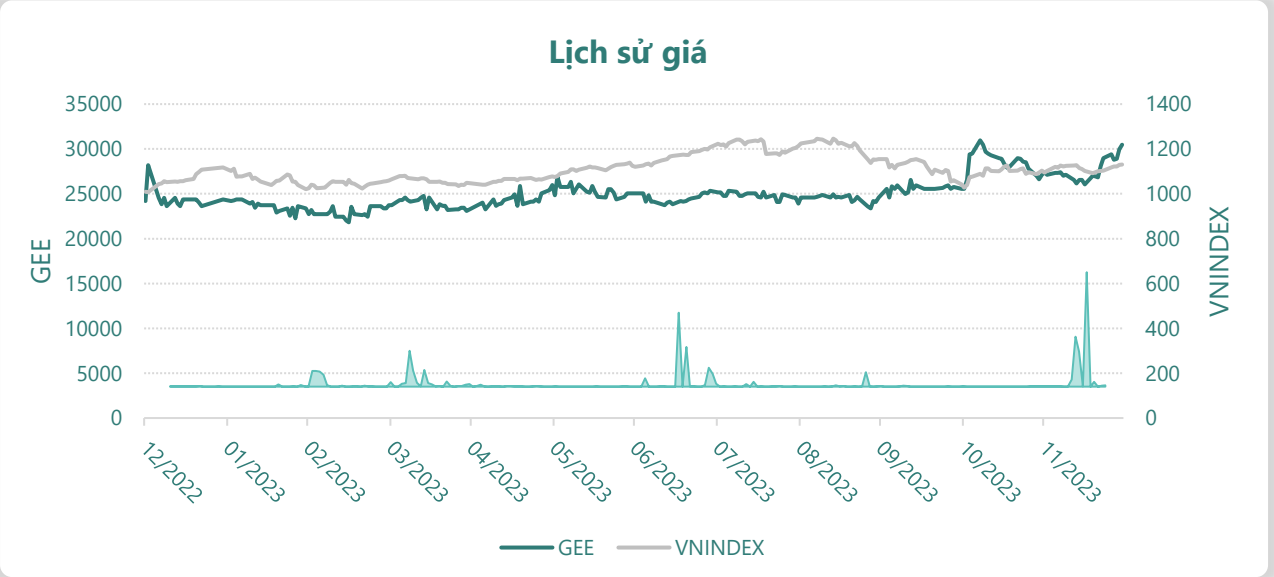
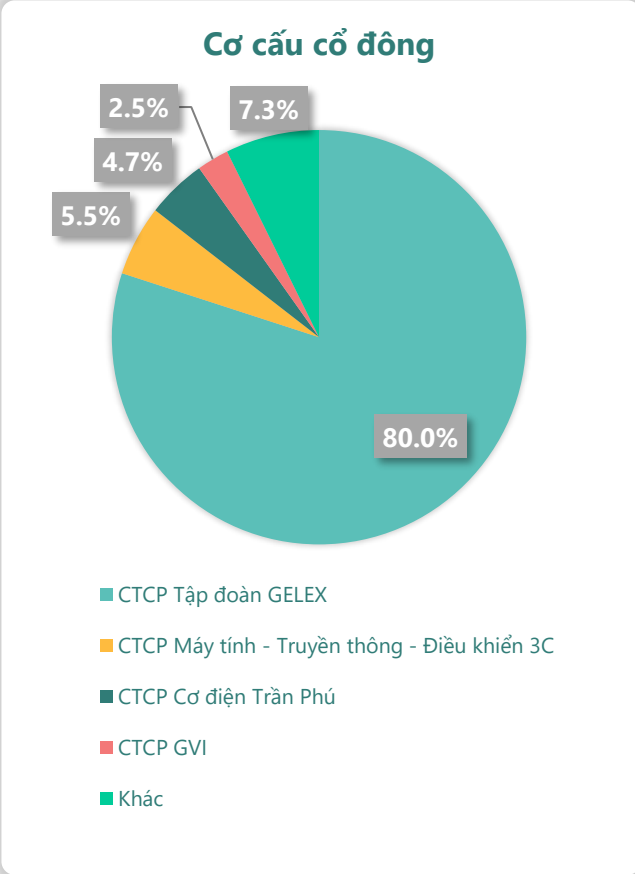
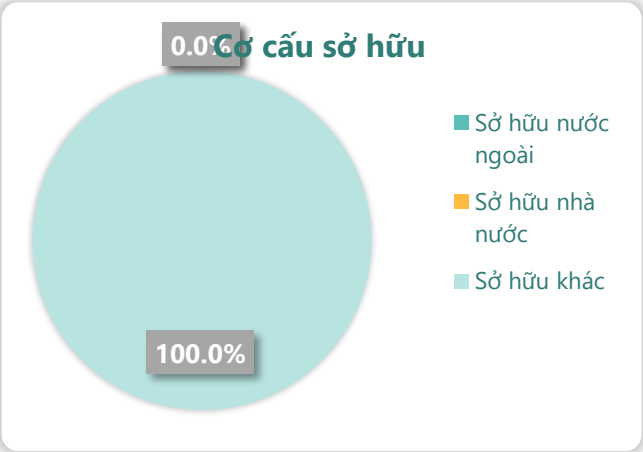
LN thuần 2023
950
tỷ VNĐ
YoY: ▼139 -12.8%

LN sau thuế 2023
793
tỷ VNĐ
YoY: ▼179 -18.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
9.3%
YoY: +/-▼ 1.7%

ROE 2023
12.5%
YoY: +/-▼ 2.2%

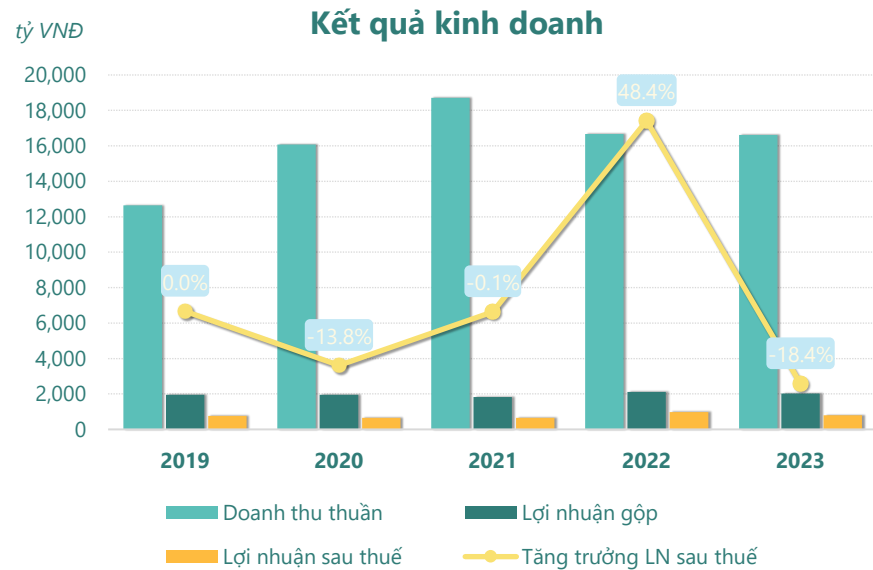
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	21,820 - 30,957
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	9,300
Số lượng CPLH (CP)	300,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	16,305
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.05
EPS	2,500
P/E	12.4



Năm **2023**, **GEE** ghi nhận doanh thu thuần **16,607** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **792.7** tỷ đồng, lần lượt **giảm 0.34%** và **giảm 18.4%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **12.5%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

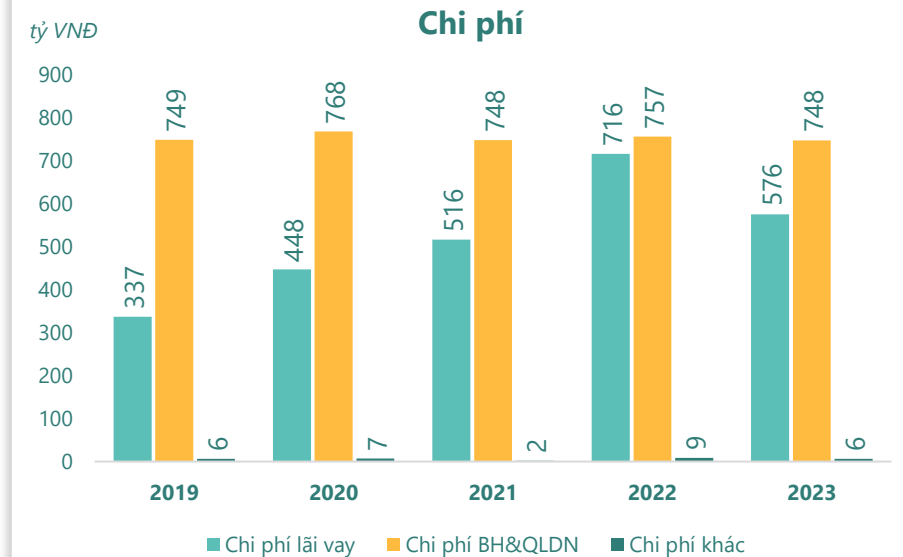
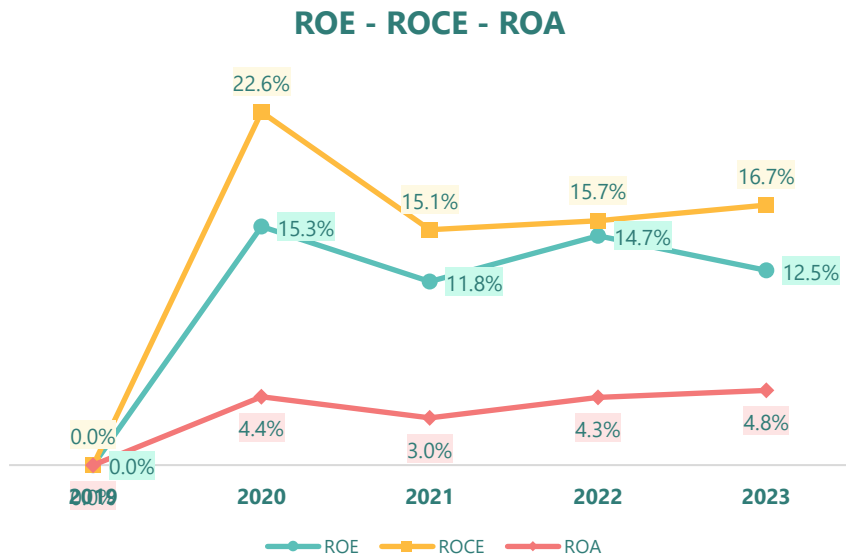
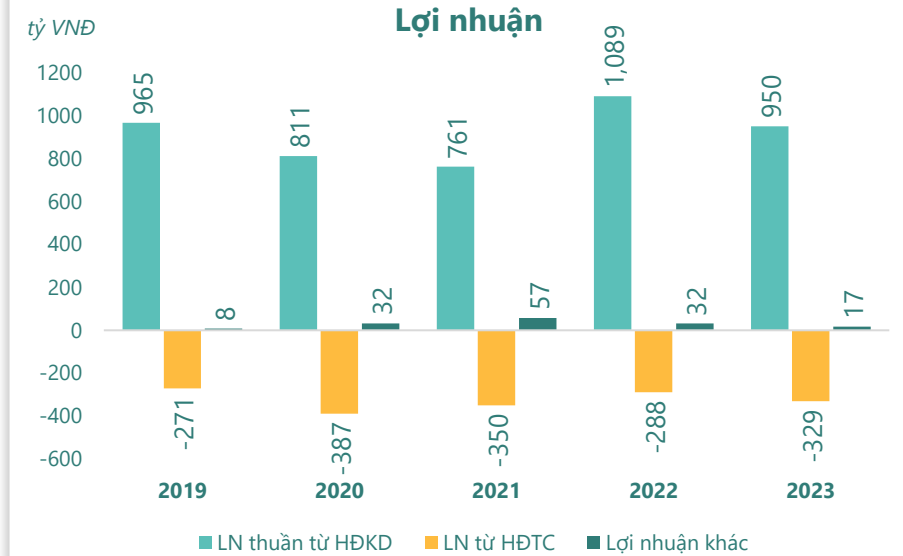
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, GEE có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **949.7** tỷ đồng, **giảm đi 138.9** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (915.1 tỷ đồng) là 34.64 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

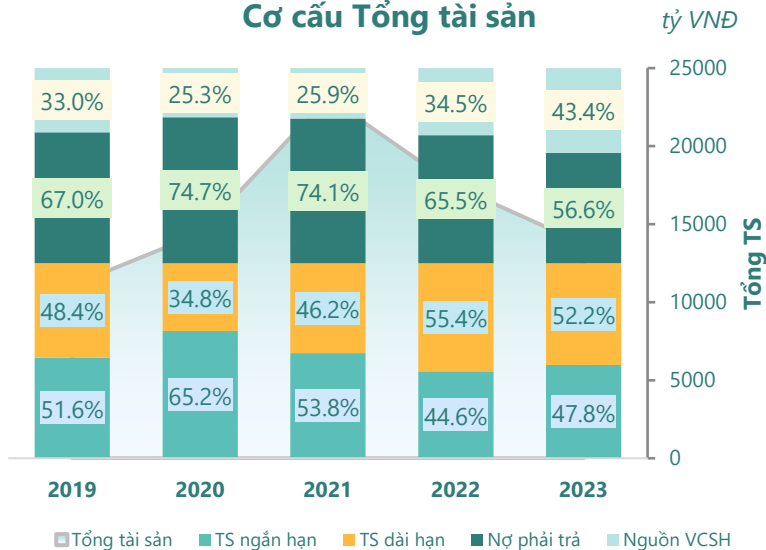
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **575.9** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **748.0** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **6.22** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của GEE năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **12.5%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

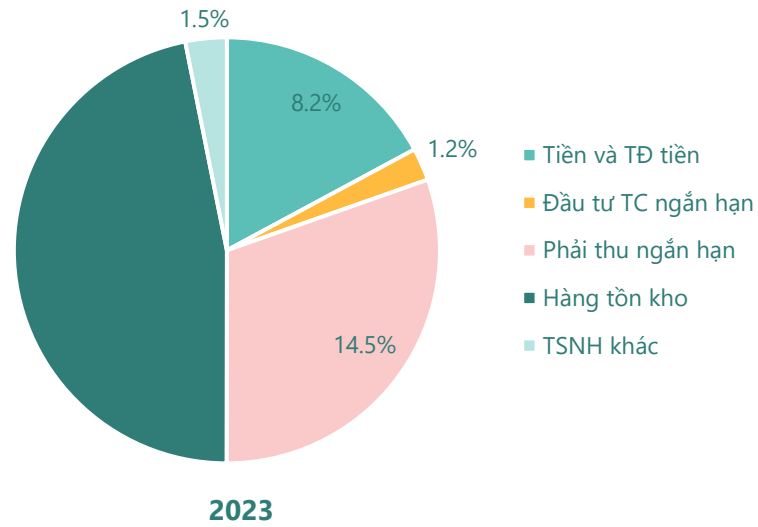


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

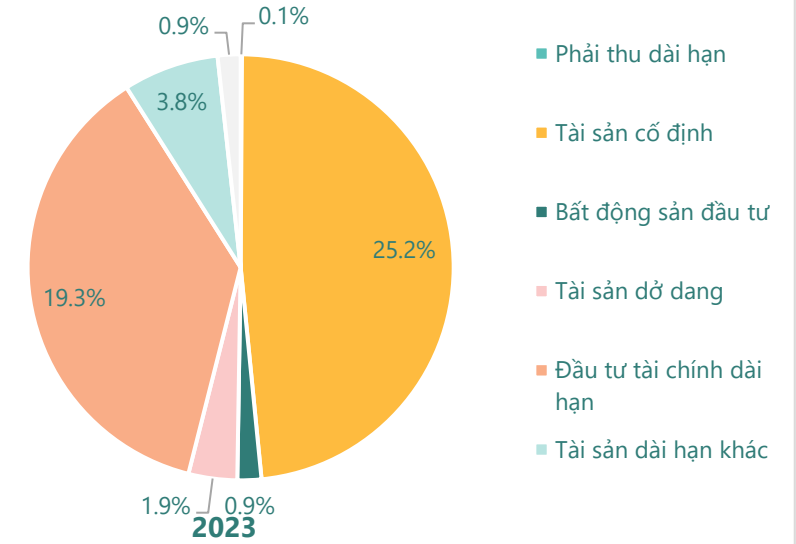
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **GEE** năm 2023 đạt **13,723** tỷ đồng, giảm **21.2%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 47.8% và 52.2%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 56.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

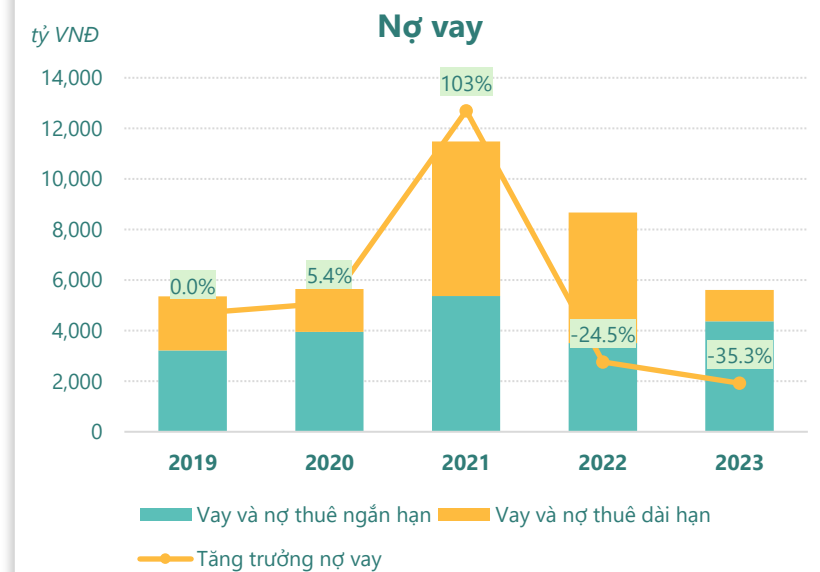
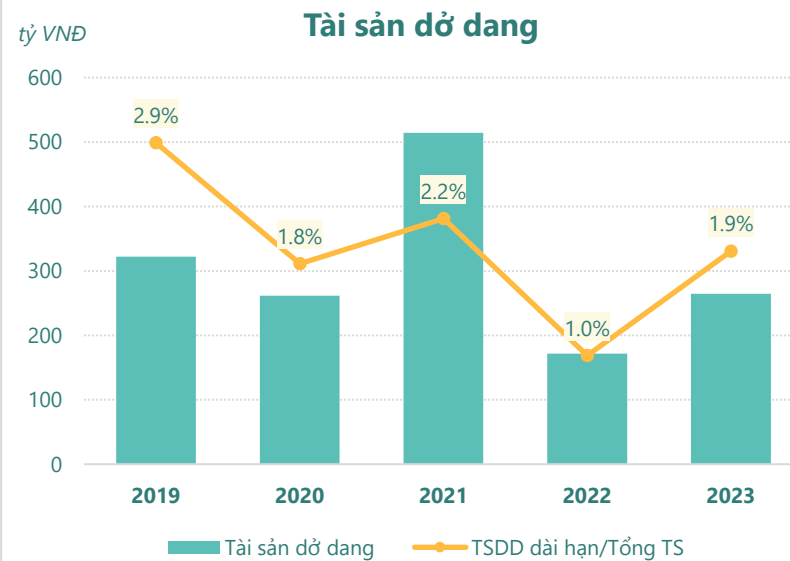
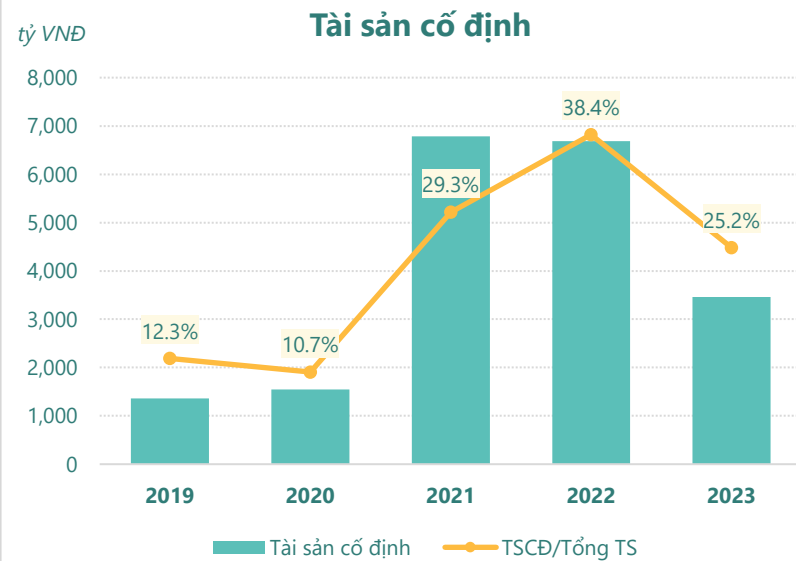
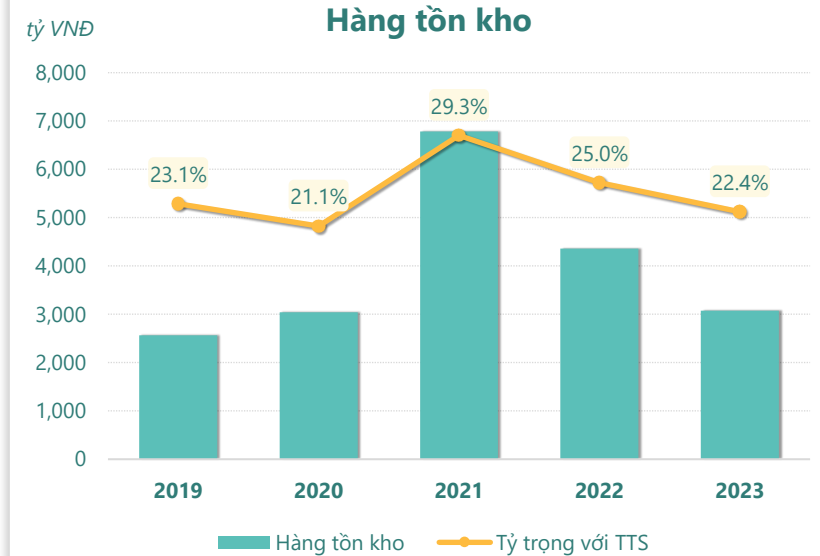
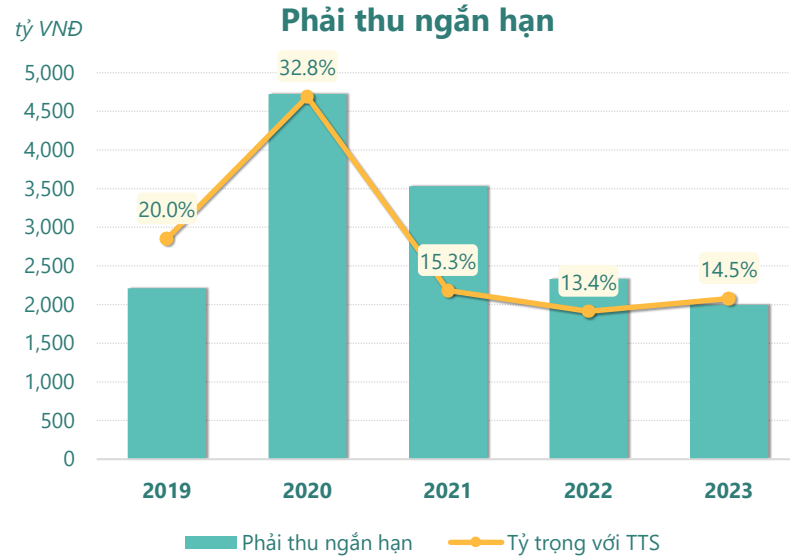
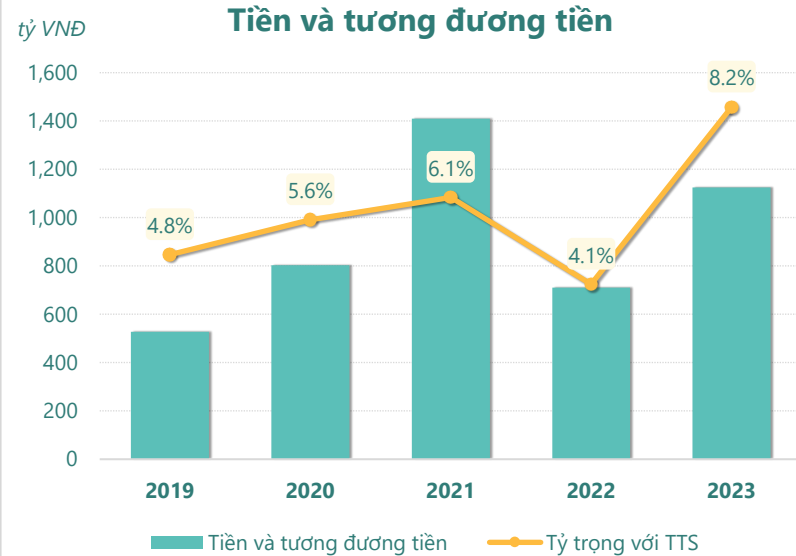
Tài sản ngắn hạn của GEE năm 2023 giảm **15.5%** so với năm trước, đạt **6,563** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **47.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **22.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 14.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

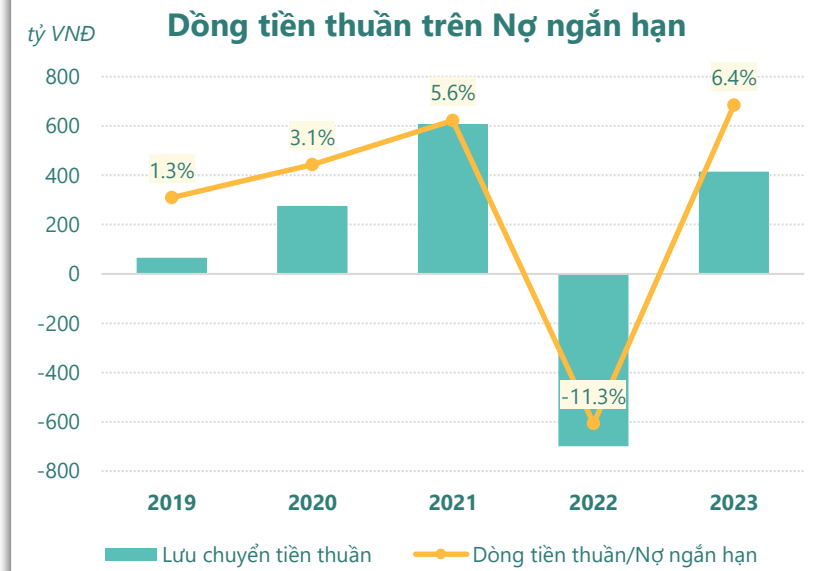
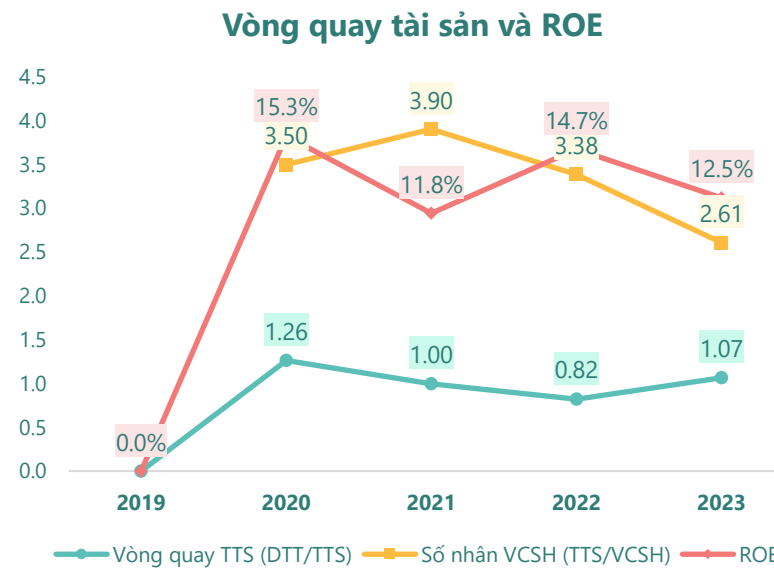
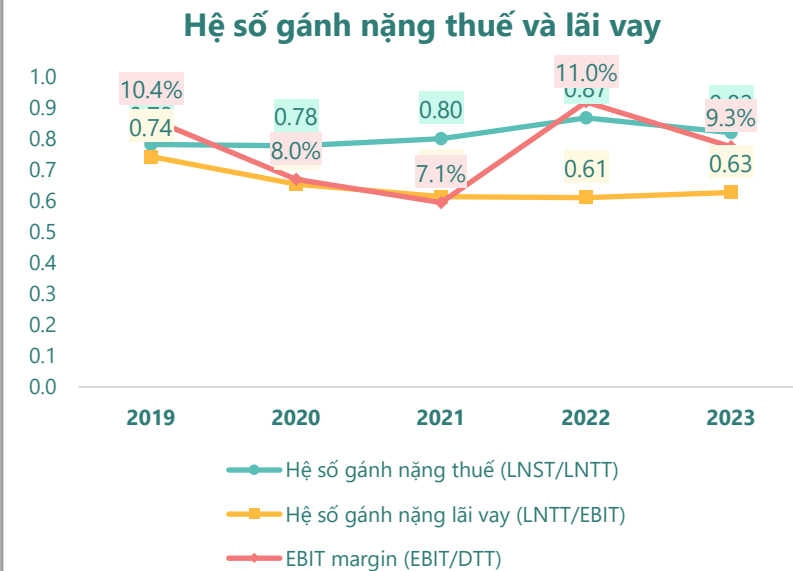
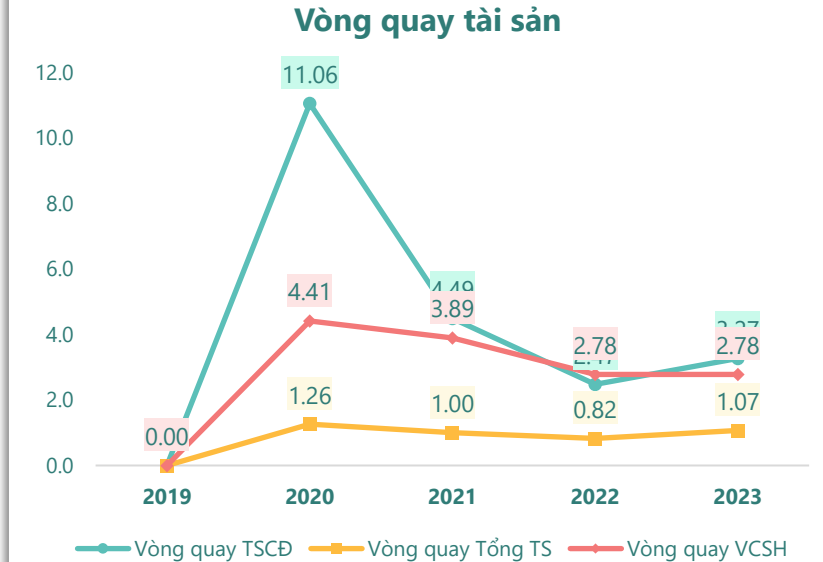
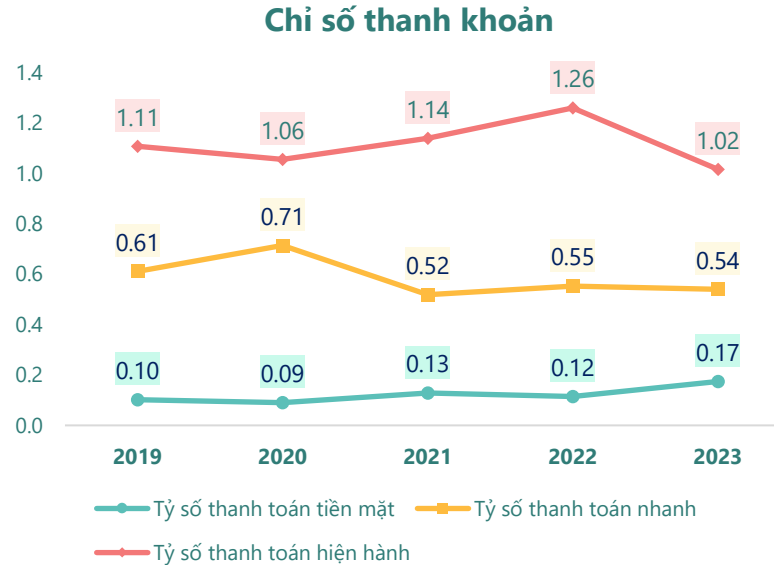
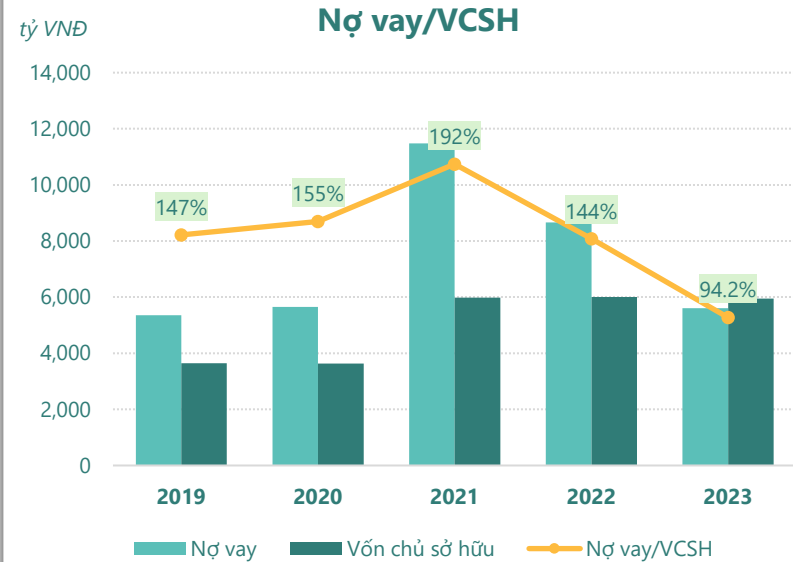
Tài sản dài hạn đạt **7,160** tỷ đồng giảm **25.8%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **52.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **25.2%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 19.3%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	16,073	18,714	16,665	16,607
Giá vốn hàng bán	14,118	16,884	14,551	14,581
Lợi nhuận gộp	1,955	1,830	2,114	2,026
Doanh thu HĐTC	234	395	841	572
Chi phí TC	621	744	1,128	901
Chi phí lãi vay	448	516	716	576
LN trong công ty LKLD	12.2	28.5	19.5	1.12
Chi phí bán hàng	413	361	349	328
Chi phí QLDN	356	387	408	420
LN thuần từ HĐKD	811	761	1,089	950
Lợi nhuận khác	32.3	57.2	31.7	17.4
LN trước thuế	844	818	1,120	967
Lợi nhuận sau thuế	656	655	972	793
LNST của CĐ cty mẹ	557	566	880	745

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,348	-1,186	1,648	2,318
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-561	-1,818	1,261	4.30
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-511	3,612	-3,609	-1,908
Tiền đầu kỳ	527	803	1,410	710
Lưu chuyển tiền thuần	275	608	-700	414
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.11	-0.87	-0.61	1.10
Tiền cuối kỳ	803	1,410	710	1,125

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	14,398	23,124	17,420	13,723
Tài sản ngắn hạn	9,395	12,446	7,768	6,563
Tiền và tương đương tiền	803	1,410	710	1,125
Đầu tư tài chính ngắn hạn	699	330	225	162
Phải thu ngắn hạn	4,725	3,530	2,333	1,996
Hàng tồn kho	3,039	6,780	4,360	3,074
Tài sản ngắn hạn khác	129	396	140	206
Tài sản dài hạn	5,004	10,678	9,652	7,160
Phải thu dài hạn	0.96	0.17	15.1	7.26
Tài sản cố định	1,544	6,785	6,683	3,460
Bất động sản đầu tư	0	0	139	130
Tài sản dở dang	261	514	171	264
Đầu tư tài chính dài hạn	2,568	2,598	1,882	2,653
Tài sản dài hạn khác	460	597	608	520
Lợi thế thương mại	169	183	154	124
Nợ phải trả	10,760	17,136	11,416	7,771
Nợ ngắn hạn	8,898	10,923	6,165	6,459
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,947	5,370	3,506	4,370
Phải trả người bán ngắn hạn	2,584	2,805	1,052	581
Nợ dài hạn	1,862	6,213	5,251	1,312
Vay và nợ thuê dài hạn	1,702	6,114	5,160	1,236
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,639	5,987	6,003	5,952
Vốn chủ sở hữu	3,634	5,984	6,000	5,950
Vốn điều lệ	2,219	3,000	3,000	3,000
Kinh phí và quỹ khác	4.74	3.87	3.02	2.37